

**CÔNG TY TNHH DOHA TECH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DOHA TECH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DOHA TECH VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DOHA TECH VIET NAM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107127626

**3. Ngày thành lập:** 19/11/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 54, đường Nguyễn Đức Thuận, tổ 17, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | <p>Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn</li> <li>- Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đạc;</li> <li>- Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt</li> <li>- Sản xuất túi đựng nữ trang;</li> <li>- Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp;</li> <li>- Sản xuất hộp kim loại đựng thức ăn, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít;</li> <li>- Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như : Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;</li> <li>- Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;</li> <li>- Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;</li> <li>- Sản xuất các chi tiết được làm từ dây: dây gai, dây rào dậu, vĩ, lưới, vải...</li> <li>- Sản xuất đinh hoặc ghim;</li> <li>- Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm đinh vít</li> <li>- Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự;</li> <li>- Sản xuất lò xo (trừ lò xo đồng hồ) như : Lò xo lá, lò xo xoắn ốc, lò xo xoắn tròn ốc, lá cho lò xo;</li> <li>- Sản xuất xích, trừ xích dẫn năng lượng;</li> <li>- Sản xuất các chi tiết kim loại khác như :</li> <li>+ Sản xuất chân vịt tàu và cánh,</li> <li>+ Mỏ neo ,</li> <li>+ Chuông,</li> <li>+ Đường ray tàu hoả,</li> <li>+ Móc gài, khoá, bản lề.</li> <li>- Sản xuất nam châm vĩnh cửu, kim loại;</li> <li>- Sản xuất bình của máy hút bụi kim loại;</li> <li>- Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại;</li> <li>- Dụng cụ cuộn tóc kim loại, ô cầm tay kim loại, lược.</li> </ul> | 2599     |
| 2.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2610     |
| 3.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2620     |
| 4.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2630     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2640     |
| 6.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2710     |
| 7.  | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2720     |
| 8.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2731     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2732        |
| 10. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2733        |
| 11. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2740        |
| 12. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2750        |
| 13. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2813        |
| 14. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2814        |
| 15. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2822        |
| 16. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2022        |
| 17. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2432        |
| 18. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2511        |
| 19. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2512        |
| 20. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2591        |
| 21. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2592(Chính) |
| 22. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210        |
| 23. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510        |
| 24. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4661        |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662        |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su | 4663        |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4669        |
| 28. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4752        |
| 29. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4753        |
| 30. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4759        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 32. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 33. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322 |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 37. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4511 |
| 38. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4512 |
| 39. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4513 |
| 40. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô:<br>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động,<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,<br>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,<br>+ Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế, | 4520 |
| 41. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                       | 4530 |
| 42. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4541 |
| 43. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4542 |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |
| 46. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê không kèm người điều khiển, các thiết bị và đồ dùng hữu hình khác thường được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh:<br>+ Động cơ,<br>+ Dụng cụ máy,<br>- Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ (trừ xe có động cơ) không có người điều khiển:<br>+ Mô tô, xe lưu động, cẩu trãi<br>- Cho thuê container;<br>- Cho thuê palet; | 7730 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ(%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ VĂN ĐOAN     | Xóm 5, Xã Minh Hòa, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam                         | 1.260.000.000         | 70,00    | 142087702                                                                                                                                         |         |
| 2   | DƯƠNG VĂN CƯỜNG | Xóm 7, Xã Minh Hòa, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam                         | 180.000.000           | 10,00    | 142388778                                                                                                                                         |         |
| 3   | TRẦN VĂN HUY    | TT XN Xây dựng số 5, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | 360.000.000           | 20,00    | 031084000024                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

Họ và tên: VŨ VĂN ĐOAN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 08/10/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 142087702

Ngày cấp: 29/09/2008

Nơi cấp: Công an tỉnh Hải Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Xóm 5, Xã Minh Hòa, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Xóm 5, Xã Minh Hòa, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội